

Đồng Nai, ngày 23 tháng 6 năm 2025

PHỤ LỤC
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học: 2025 – 2026

(Kèm theo Công văn số 362/ĐHCNĐN-ĐH ngày 23/6/2025 của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

I. THÔNG TIN CHUNG

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai (tên tiếng anh là Dong Nai Technology University).

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai tiền thân là Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Đồng Nai là loại hình trường tư thục được thành lập theo Quyết định số 5530/QĐ-BGDĐT ngày 03/10/2005. Trong quá trình hình thành và phát triển, để đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh nhà và khu vực lân cận, ngày 16 tháng 6 năm 2011 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 929/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng Kỹ thuật – Công nghệ Đồng Nai.

Trụ sở tại: Đường Nguyễn Khuyến, Khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số điện thoại: 02513.996.473

Fax: 0251.3996915

Email: info@dntu.edu.vn

Web: dntu.edu.vn

Cơ cấu tổ chức bộ máy

Tổ chức bộ máy của Nhà trường gồm 29 đơn vị: 28 đơn vị do Hội đồng trường, Ban Giám hiệu quản lý (08 khoa, 09 phòng, 08 Trung tâm, 01 Viện, 01 Ban, 01 Văn phòng Ban Giám hiệu). 01 đơn vị thuộc Hội nghị Nhà đầu tư quản lý (Ban Kiểm soát nội bộ)

Nhà trường có Chi bộ Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng: Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên, Hội cựu sinh viên, Hội nữ tri thức.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên cơ hữu hơn 460 người và hơn 70 giảng viên thỉnh giảng.

Chức năng nhiệm vụ:

- Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai là loại hình trường tư thục với chức năng đào tạo nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực theo định hướng

ngành nghiệp ứng dụng, gắn đào tạo nhân lực có trình độ và chất lượng với nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của tỉnh Đồng Nai nói riêng và cả nước nói chung.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Quản lý cán bộ, giảng viên, nhân viên Nhà trường; xây dựng đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Tuyển sinh và quản lý người học theo quy định; phối hợp với các tổ chức, cá nhân và gia đình của người học trong hoạt động giáo dục;
- Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở, trang thiết bị và tài sản theo quy định của pháp luật;
- Giữ gìn và phát triển những di sản văn hoá dân tộc;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.
- Đến thời điểm hiện tại Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo 25 ngành bậc Đại học chính quy và 06 ngành bậc Thạc sĩ và 01 ngành bậc Tiến sĩ.

Sứ mệnh: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng dựa trên nền tảng công nghệ và trải nghiệm; nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao tri thức đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững”.

Tầm nhìn: “Đến năm 2035, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trở thành Trường Đại học nghiên cứu ứng dụng có uy tín ở trong nước và khu vực, với môi trường giáo dục hiện đại tất cả vì người học và phục vụ cộng đồng”.

Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai là: “Trung thành - Trách nhiệm - Sáng tạo”.

Triết lý giáo dục: "Chuyên nghiệp, tận tâm, vươn tầm hội nhập".

Khẩu hiệu: “DNTU đi đến thành công”.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian⁴

TT	Chỉ số đánh giá	2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	21.4
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	83,3%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40,5%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ		Chức danh		
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Giáo sư
1	Giảng viên toàn thời gian	309	6	178	96	27	2
1.1	Báo chí và thông tin	7	0	5	1	1	0
1.2	Công nghệ kỹ thuật	77	0	38	29	9	1
1.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	12	1	9	1	1	0
1.4	Khoa học sự sống	9	0	4	5	0	0
1.5	Khoa học xã hội và hành vi	29	0	6	17	6	0
1.6	Kinh doanh và quản lý	56	0	41	10	5	0
1.7	Máy tính và công nghệ thông tin	35	0	24	9	2	0
1.8	Nghệ thuật	13	0	7	6	0	0
1.9	Nhân văn	30	0	22	5	2	1
1.10	Sản xuất và chế biến	7	0	2	4	1	0
1.11	Sức khỏe	25	0	16	9	0	0
1.12	Khối ngành chung	9	5	4	0	0	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	248	5	168	72	3	0
2.1	Báo chí và thông tin	3	0	3	0	0	0
2.2	Công nghệ kỹ thuật	60	0	37	22	1	0
2.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	11	1	9	1	0	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ		Chức danh		
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Giáo sư
2.4	Khoa học sự sống	7	0	3	4	0	0
2.5	Khoa học xã hội và hành vi	17	0	6	10	1	0
2.6	Kinh doanh và quản lý	48	0	40	7	1	0
2.7	Máy tính và công nghệ thông tin	33	0	24	9	0	0
2.8	Nghệ thuật	10	0	7	3	0	0
2.9	Nhân văn	26	0	22	4	0	0
2.10	Sản xuất và chế biến	6	0	2	4	0	0
2.11	Sức khỏe	19	0	11	8	0	0
2.12	Khối ngành chung	8	4	4	0	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	2024	2023
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	6	7
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	113	64
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	36%	19%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Diện tích đất/người học (m2)	10,66	12,08
2	Diện tích sàn/người học (m2)	7,38	8,35

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	78.3%	-
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	8.799	7.866
5	Số bản sách/người học	23.990	-
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	10,84%	-
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	491Mbps	-

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Đường Nguyễn Khuyến, Kp. 5, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	36.130	52.613
2	Cơ sở	Xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	32.781,3	-
Tổng cộng			68.911,3	52.613

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí
1	Cải tạo sân tennis thành sân pickleball	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai – đường Nguyễn Khuyến, Kp. 5, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	524.865.500 đ
2	Cải tạo sân nhạc nước nhà A thành hồ tràn		903.776.500đ
3	Cải tạo sân bóng đá		1.722.919.356đ
4	Cải tạo nhà E		1.114.116.300đ
5	Cải tạo nhà A (thay mái ngói, sơn mặt ngoài nhà A)		7.043.021.194đ
6	Cải tạo phòng Gym		910.112.500đ
7	Cải tạo Giảng đường 1 thành Hội trường nhà A		1.268.029.961đ

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí
8	Lắp hệ thống PCCC Nhà E		1.137.422.520đ
9	Lắp hệ thống chống sét lan truyền		99.946.000đ
Tổng cộng			24.751.256.531đ

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (CEA – VNU)
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 01 tháng 11 năm 2023 đến ngày 01 tháng 11 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7220201	Đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh	Đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	11/06/2026
2	7340201	Đại học chính quy ngành Tài chính - Ngân hàng	Đại học chính quy ngành Tài chính - Ngân hàng	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	14/12/2026
3	7340301	Đại học chính quy ngành Kế toán	Đại học chính quy ngành Kế toán	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	26/02/2026

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
4	7480201	Đại học chính quy ngành Công nghệ thông tin	Đại học chính quy ngành Công nghệ thông tin	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	26/02/2026
5	7510202	Đại học chính quy ngành Công nghệ chế tạo máy	Đại học chính quy ngành Công nghệ chế tạo máy	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	11/06/2026
6	7510301	Đại học chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	25/03/2025
7	7540101	Đại học chính quy ngành Công nghệ thực phẩm	Đại học chính quy ngành Công nghệ thực phẩm	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	25/03/2025
8	7810103	Đại học chính quy ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học chính quy ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	26/02/2026
9	7510205	Đại học chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô	Đại học chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	27/02/2028
10	8340410	Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế	Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	27/02/2028
11	7340101	Đại học chính quy ngành Quản trị kinh doanh	Đại học chính quy ngành Quản trị kinh doanh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	27/02/2028

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

TT	Chỉ số đánh giá	2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	70,7%

TT	Chỉ số đánh giá	2024
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	21,5%
3	Tỷ lệ thôi học	5,74%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	9,18%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	64,9%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	28,4%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	93,8%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	95%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	88%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm¹³
I	Đại học				
1	Sản xuất và chế biến				
1.1	Công nghệ thực phẩm	199	36	32	100%
2	Khoa học xã hội và hành vi				
2.1	Đông phương học	222	20	35	
3	Khoa học sự sống				
3.1	Công nghệ sinh học	14	14		
4	Công nghệ kỹ thuật				
4.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	74	18	9	100%
4.2	Công nghệ chế tạo máy	332	47	51	96%

TT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
4.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	848	148	70	97%
4.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	401	79	47	97%
4.5	Công nghệ kỹ thuật hóa học	20	11	6	88%
4.6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	29	15	7	100%
5	Máy tính và công nghệ thông tin				
5.1	Kỹ thuật phần mềm	19	19		
5.1	Công nghệ thông tin	1120	156	53	95%
6	Sức khỏe				
6.1	Điều dưỡng	243	161	21	89%
6.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	111	58	12	100%
7	Kinh doanh và quản lý				
7.1	Quản trị kinh doanh	1093	133	225	100%
7.2	Tài chính - Ngân hàng	345	56	42	92%
7.3	Kế toán	440	52	65	97%
8	Nhân văn				
8.1	Ngôn ngữ Anh	782	177	122	98%
8.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	248	67		
9	Nghệ thuật				
9.1	Thiết kế đồ họa	47	47		
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				

TT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	206	17	67	100%
10.2	Quản trị khách sạn	177	26	22	100%
11	Báo chí và thông tin				
11.1	Truyền thông đa phương tiện	62	62	0	
II	Thạc sĩ				
1	Khoa học xã hội và hành vi				
1.1	Quản lý kinh tế	62	33	9	
2	Nhân văn				
2.2	Ngôn ngữ Anh	30	27	0	
III	Tiến sĩ				
1	Khoa học xã hội và hành vi				
1.1	Quản lý kinh tế	3	0	0	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	9%	2%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	237/89	260/110
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	50/27	40/31

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	0	0
3	Đề tài cấp cơ sở	29	1.128.100.000đ
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	29	1.128.100.000đ

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	2024	2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	164	157
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	50	40
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	6,39 %	6,69%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	63,18%	66,12%

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ số thống kê	2024	2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	158.751,00	125.028,00
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	145.842,00	123.144,00
1	Học phí, lệ phí từ người học	143.465,00	121.160,00
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	2.377,00	1.984,00
III	Thu khoa học và công nghệ	12.909,00	1.884,00
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	12.909,00	1.884,00
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	151.904,00	116.503,00
I	Chi lương, thu nhập	89.418,00	73.269,00
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	76.183,00	62.055,00
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	13.235,00	11.214,00
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	47.540,00	40.192,00
1	Chi cho đào tạo	35.699,00	32.453,00
2	Chi cho nghiên cứu	7.124,00	3.021,00
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1.639,00	2.200,00

TT	Chỉ số thống kê	2024	2023
4	Chi phí chung và chi khác	3.078,00	2.518,00
III	Chi hỗ trợ người học	14.144,00	2.073,00
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	935,00	1.273,00
2	Chi hoạt động nghiên cứu	12.909,00	500,00
3	Chi hoạt động khác	300,00	300,00
IV	Chi khác	802,00	969,00
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	6.847,00	8.525,00

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC¹⁷

1. Phát triển chương trình, tài liệu giảng dạy

Rà soát đề cương chi tiết, slide bài giảng, giáo trình và tài liệu tham khảo của các học phần do khoa quản lý, đảm bảo các giáo trình, tài liệu học tập cập nhật mới trong vòng 5 năm.

Xây dựng ĐCCT cải tiến nội dung giảng dạy theo định hướng CDIO, giảng dạy theo dự án, lớp học đảo ngược.

2. Nâng cao chất lượng NCKH

Biên soạn giáo trình phục vụ giảng dạy học phần Toán cao cấp kinh tế.

Tham gia viết bài trong Hội thảo Quốc tế và các bài báo ISSN.

Tổ chức các hội thảo chuyên ngành về giảng dạy các học phần khoa học tự nhiên.

Giảng viên tham gia tích cực các hội thảo Quốc tế do trường Đại học công Nghệ Đồng Nai tổ chức và các hội thảo Quốc tế trường Đại học công Nghệ Đồng Nai đồng tổ chức.

3. Hợp tác quốc tế và Doanh nghiệp trong đào tạo.

Khoa đã mời chuyên gia nước ngoài PGS.TS Cheng Chien Min về giảng dạy tại khoa 2 tuần thuộc bộ môn Giáo dục thể chất - GDQP.

Khoa đã tổ chức các buổi tọa đàm mời các Doanh nghiệp cùng trao đổi với sinh viên về kỹ năng, chia sẻ kinh nghiệm cho sinh viên; Mời các Doanh nghiệp tham gia các hoạt động thể thao: giải bóng đá Tứ hùng, giải Pickleball chào mừng lễ 20 năm thành lập trường.

4. Đào tạo kỹ năng mềm

Khoa Khoa học cơ bản có PGS.TSKH Bùi Loan Thùy - Trưởng bộ môn Kỹ năng trực tiếp tham gia giảng dạy các học phần kỹ năng cho sinh viên bậc đại học, đặc biệt có những chuyên đề đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý cấp trung và giảng viên, nhân viên toàn trường trong chương trình Đào tạo nội bộ của Trường Đại học Công Nghệ Đồng Nai.

5. Hoạt động cộng đồng

Trong năm học 2024- 2025 khoa khoa học cơ bản đã thực hiện 4 chương trình phục vụ cộng đồng: Chương trình đợt 1 tại Văn phòng khu phố 8, phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; chương trình đợt 2 tại Văn phòng khu phố 4C, phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; chương trình đợt 3 tại Mái ấm Suối Sao, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai và chương trình đợt 4 tại Cơ sở nuôi dưỡng đối tượng xã hội Diệu Pháp – Khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Khoa Khoa học Cơ bản đã thực hiện thành công các nhiệm vụ trọng tâm theo định hướng của Thông tư 09/2024/BGDĐT, đồng thời hướng tới từng bước gắn kết Đào tạo – Nghiên cứu – Hoạt động cộng đồng.

6. Mở ngành Công nghệ thực phẩm trình độ thạc sĩ:

Đã hoàn thành đề án mở ngành và được tuyển sinh trong năm học 2025-2026 và đảm bảo số lượng tiến sĩ sẽ tham gia hoạt động giảng dạy trong CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm trình độ thạc sĩ, thời gian đào tạo 2 năm.

7. Đề tài trọng điểm: “Xây dựng hệ thống cung cấp nước uống tinh khiết tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai – DNTU Green Water”

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Đoàn Mạnh Quỳnh